

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH BẮC GIANG Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1036 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch  
sử dụng đất năm 2021 của huyện Lạng Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Giang số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 về việc thông qua danh mục các dự án công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021;*

*Theo đề nghị của: UBND huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 28/9/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 657/TTr-UBND ngày 29/9/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lạng Giang với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Lạng Giang)*

**Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:**

1. UBND huyện Lạng Giang:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Lạng Giang trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 huyện Lạng Giang đã ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lạng Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Lạng Giang (5b, lưu HS);
- Lưu VT, TN<sub>SN</sub>.

**Bản điện tử:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lạng Giang;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT;
  - + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  - + TTTT (đăng tải).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

## PHỤ BIỂU KÈM THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LẠNG GIANG NĂM 2021

**Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:**  
(Kèm theo Quyết định số:1036/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>24.414,72</b>	<b>100,00</b>	<b>1.213,41</b>	<b>963,75</b>	<b>3.746,69</b>	<b>1.166,16</b>	<b>1.153,51</b>	<b>741,46</b>	<b>855,65</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>17.841,34</b>	<b>73,08</b>	<b>751,21</b>	<b>639,78</b>	<b>3.025,27</b>	<b>736,58</b>	<b>750,62</b>	<b>517,21</b>	<b>654,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.963,86	50,24	558,28	500,00	629,97	390,61	308,56	267,84	408,33
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.622,65	85,04	527,21	482,16	566,25	362,26	308,56	236,72	377,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.189,04	6,66	7,16	2,19	147,51	11,25	100,74	65,84	140,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.344,93	24,35	133,38	124,67	1.074,84	141,42	250,36	86,87	70,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.327,89	13,05	3,10		1.098,46	175,38	45,20	75,56	2,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	995,66	5,58	47,64	12,91	74,50	17,93	39,19	21,09	22,56
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,96	0,11	1,65				6,57		9,58
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>6.515,40</b>	<b>26,69</b>	<b>460,10</b>	<b>320,26</b>	<b>716,95</b>	<b>427,26</b>	<b>399,29</b>	<b>221,45</b>	<b>199,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	676,45	10,38	20,91	56,16	151,19	220,46	79,83	5,50	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,36	0,13	0,69	0,06			7,61		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,82	0,90	2,33	4,78	18,33			18,80	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,63	0,26	3,30	1,43				1,94	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,81	2,62	19,51	2,83	26,38	3,79	4,69	0,80	5,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,10							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,06	0,32			0,08		1,20		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.682,12	41,17	224,51	134,26	288,17	107,54	110,46	93,19	91,42
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,34	0,10	3,58	0,34		0,07	0,01	1,48	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.026,70	31,11			145,11	83,87	131,50	75,19	88,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	281,31	4,32	167,60	113,71					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,55	0,39	9,52	0,45	0,49	1,94	1,29	0,68	2,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,98	0,06	0,43	0,03		0,03			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,24	0,31	1,75	0,10	2,19	2,34	1,37	0,98	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	5,95	1,45	0,39	42,89		59,75	20,27	10,50

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,88	1,84	4,52	5,71	42,11	3,86	1,58	2,64	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,05				3,37			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>57,98</b>	<b>0,24</b>	<b>2,10</b>	<b>3,72</b>	<b>4,47</b>	<b>2,32</b>	<b>3,60</b>	<b>2,81</b>	<b>2,18</b>

### Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 của huyện Lạng Giang (tiếp theo)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>24.414,72</b>	<b>100,00</b>	<b>653,27</b>	<b>845,94</b>	<b>1.454,18</b>	<b>599,32</b>	<b>988,67</b>	<b>1.018,58</b>	<b>1.179,20</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>17.841,34</b>	<b>73,08</b>	<b>465,51</b>	<b>641,75</b>	<b>959,86</b>	<b>357,43</b>	<b>722,84</b>	<b>669,61</b>	<b>902,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.963,86	50,24	299,41	386,32	398,31	243,61	424,85	417,89	520,96
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.622,65</i>	<i>85,04</i>	<i>128,68</i>	<i>381,13</i>	<i>357,64</i>	<i>238,04</i>	<i>331,58</i>	<i>417,89</i>	<i>389,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.189,04	6,66	43,76	60,29	205,66	33,38	61,23	42,78	78,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.344,93	24,35	79,48	171,05	219,36	53,54	175,61	84,46	137,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.327,89	13,05	18,95	1,22	93,90	5,31	28,97	66,97	18,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	995,66	5,58	23,91	22,88	42,62	21,59	32,18	57,35	145,93
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,96	0,11						0,16	1,59
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>6.515,40</b>	<b>26,69</b>	<b>177,77</b>	<b>201,52</b>	<b>492,56</b>	<b>241,31</b>	<b>262,52</b>	<b>346,81</b>	<b>274,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	676,45	10,38		3,01		8,12		7,11	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,36	0,13							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,82	0,90							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,63	0,26			0,14		0,90	2,24	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,81	2,62	4,53	2,37	3,63	0,26	0,48	42,48	11,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,10							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,06	0,32	0,18		3,33	1,47		10,59	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.682,12	41,17	74,13	96,48	156,83	79,16	117,33	150,53	134,59
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,34	0,10	0,15		0,04			0,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.026,70	31,11	57,93	71,69	305,45	122,14	96,84	113,45	108,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	281,31	4,32							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,55	0,39	0,50	0,57	0,47	0,35	0,91	0,45	0,43



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,34	0,10		0,55	0,06				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.026,70	31,11	79,64	86,67	120,52	101,27	87,12	49,20	101,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	281,31	4,32							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,55	0,39	2,16	0,46	0,49	0,30	0,60	0,47	0,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,98	0,06			1,70	0,06	0,24		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,24	0,31	0,35	0,17	0,64	0,30	0,85	0,65	1,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	5,95	8,77	0,98	9,00	4,40	3,25	32,47	23,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,88	1,84	0,52	4,71	2,03	10,44		4,09	10,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,05							0,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>57,98</b>	<b>0,24</b>	<b>2,62</b>	<b>1,45</b>	<b>1,17</b>	<b>0,89</b>	<b>2,81</b>	<b>5,17</b>	<b>0,13</b>

**Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>708,55</b>	<b>45,68</b>	<b>20,86</b>	<b>70,55</b>	<b>16,74</b>	<b>45,21</b>	<b>16,29</b>	<b>18,54</b>	<b>17,54</b>	<b>22,46</b>	<b>31,39</b>	<b>8,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	572,10	40,55	17,70	24,02	10,49	41,51	14,77	16,56	16,36	17,06	29,34	7,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>439,70</i>	<i>38,55</i>	<i>17,70</i>	<i>15,02</i>	<i>5,49</i>	<i>41,51</i>	<i>13,47</i>	<i>16,56</i>	<i>7,51</i>	<i>16,06</i>	<i>13,90</i>	<i>4,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,82	3,61	1,28	11,97	3,50	1,95	0,88	0,75		0,89	1,28	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,29	1,32	1,48	12,80	1,17	0,70	0,62	0,71	0,49	4,03	0,60	0,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,30			21,76	1,58	0,55		0,02	0,61	0,48	0,17	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,04	0,20	0,20			0,50	0,02	0,50	0,08			0,50
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>21,30</b>	<b>0,45</b>	<b>0,45</b>	<b>0,60</b>	<b>0,30</b>		<b>0,50</b>	<b>0,35</b>	<b>0,60</b>	<b>0,25</b>	<b>0,34</b>	<b>0,20</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	4,80											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,50	0,45	0,45	0,60	0,30		0,50	0,35	0,60	0,25	0,34	0,20
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	9,00	0,70		0,56	0,43	0,29	0,41	0,54	0,45	0,53	0,41	0,32

**Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2021 của huyện Lạng Giang (tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>708,55</b>	<b>11,56</b>	<b>12,48</b>	<b>19,18</b>	<b>19,18</b>	<b>26,99</b>	<b>114,90</b>	<b>75,69</b>	<b>19,03</b>	<b>28,31</b>	<b>57,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	572,10	10,42	10,49	27,35	17,13	24,44	94,93	68,32	16,91	20,09	46,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>439,70</i>	<i>5,42</i>	<i>10,49</i>	<i>14,35</i>	<i>16,58</i>	<i>24,26</i>	<i>90,33</i>	<i>60,12</i>	<i>5,91</i>		<i>22,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,82	0,51	0,46	0,82	0,98	1,27	2,26	1,15	0,90	0,36	3,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,29	0,61	0,55	0,93	1,07	0,90	9,53	0,68	0,04	0,40	6,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,30	0,02	0,95	0,20			8,18	5,54	0,68	7,41	0,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,04		0,03	0,02		0,38			0,50	0,05	1,06
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>21,30</b>	<b>0,28</b>	<b>0,43</b>	<b>0,51</b>	<b>5,35</b>	<b>0,56</b>	<b>0,73</b>	<b>0,78</b>	<b>0,51</b>	<b>0,51</b>	<b>7,60</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	4,80				4,80						
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,50	0,28	0,43	0,51	0,55	0,56	0,73	0,78	0,51	0,51	7,60
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	9,00	0,67	0,39	0,46			0,75	0,54	0,59	0,42	0,54





